

Bản án số: 112/2024/HS-ST
Ngày 12 tháng 11 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Bằng;

Bà Đỗ Thị Kim Thúy.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Văn Hậu, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 91/2024/TLST-HS ngày 26 tháng 9 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 10 năm 2024, đối với các bị cáo:

1/ Phạm Văn Đ, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1988 tại: V, Vĩnh Phúc. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn B, và bà Phùng Thị T; có vợ là Trần Hải P và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân:

+ Tại Bản án số 147/HSST ngày 25/11/2011 của TAND thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt Đ 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thử thách 01 năm về tội Đánh bạc, phạt bổ sung 5.000.000đ, Đ phải chịu 200.000đ tiền án phí HSST. Đ đã nộp số tiền 200.000đ tiền án phí HSST và 25.000đ tiền phạt. Ngày 02/6/2017, TAND thành phố Vĩnh Yên đã ra Quyết định miễn nộp số tiền còn lại của Đ là 4.975.000đ. Bị cáo đã được xoá án tích.

+ Tại Bản án số 34/HSST ngày 04/3/2019 của TAND thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xử phạt Đ 10 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thử thách 01 năm 08 tháng về tội Đánh bạc, phạt bổ sung 11.000.000đ, Đ phải chịu 200.000đ tiền án phí HSST. Ngày 19/8/2019, Đ nộp phạt xong số tiền trên. Bị cáo đã được xoá án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/02/2024 cho đến nay, hiện bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh V, có mặt.

2/ Nguyễn Thị M, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1995 tại: T, Thanh Hóa. Nơi cư trú: thôn Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị O; Chồng: chưa có. Con: Có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2017, con nhỏ nhất sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/02/2024 cho đến nay, hiện bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh V, có mặt.

- *Bị hại:*

1. Anh Nguyễn Xuân D, sinh năm 1989, HKTT: tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, hiện trú tại: ngõ B đường T, phường K, thành phố V, Vĩnh Phúc, vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1991, trú tại: thôn M, xã Y, huyện S, Vĩnh Phúc, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1997, trú tại: thôn N, xã X, huyện L, Vĩnh Phúc, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Phùng Văn T1, sinh năm 1987, trú tại: tổ dân phố A, phường H, thành phố V, Vĩnh Phúc, vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987, trú tại: phố T (tổ dân phố Q), phường H, thành phố V, Vĩnh Phúc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 10/2022, thông qua sự giới thiệu của bạn là anh Đào Duy T2, sinh năm 1985, trú tại xã I, I, Gia Lai, Phạm Văn Đ quen biết và hợp tác, làm ăn, buôn bán mặt hàng viên nén gỗ (nhiên liệu đốt) với Nguyễn Thị M. Đến đầu năm 2023, M được Đ sắp xếp cho đến ở nhờ nhà em trai của Đ là Phạm Văn L, sinh năm 1992, ở phường H, thành phố V.

Khoảng đầu tháng 02/2023, khi Đ tham gia nhóm mua bán chứng khoán, Bitcoin trên mạng Telegram thì có một tài khoản tên hiển thị bằng tiếng Trung Quốc nhắn tin riêng vào tài khoản của Đ hỏi có biết gì về tiền ảo không (nội dung được viết bằng tiếng Trung Quốc), Đ đã dùng phần mềm google dịch câu hỏi và trả lời là có biết vì trước đây Đ đã chơi tiền ảo rồi. Sau đó, người này đề nghị sẽ hợp tác với Đ. Tuy nhiên, do bất đồng ngôn ngữ, phần mềm ứng dụng dịch không chuẩn, lúc này Đ nhớ ra việc Nguyễn Thị M có biết tiếng Trung Quốc nên Đ đã nhờ M làm phiên dịch hỏi tài khoản Telegram nêu trên có nội dung như thế nào,

họ muốn gì. M dịch lại thì Đ được biết tài khoản Telegram nêu trên là của một người đàn ông Trung Quốc tên thường gọi là “T3” (không rõ nhân thân, lai lịch) hiện đang ở Lào muốn hợp tác với Đ làm về tiền ảo và rủ Đ sang Lào làm cùng T3. Đ nói với M là nhắn cho T3 để Đ suy nghĩ.

Khoảng vài ngày sau, M nói lại với Đ là người đàn ông tên “T3” nêu trên đang cần người sang nước CHDCND Lào để làm chứng khoán trên máy tính với mức lương từ 20.000.000đ đến 25.000.000đ/tháng, thời gian làm việc khoảng 04 đến 06 tháng, “Thành” sẽ chi trả chi phí đi lại, bố trí chỗ ăn ở cho mọi người tại Đặc khu kinh tế của người Trung Quốc ở tỉnh Bo Keo, Lào; “T3” cho biết: Với mỗi một người Việt Nam đưa sang Lào làm việc cho “T3”, “T3” sẽ trả cho Đ 7.000.000đ tiền lo chi phí đi lại, tiền làm hộ chiếu nhanh và 15.000.000đ tiền công giới thiệu đưa người sang Lào nếu họ ở lại làm việc. Ngoài ra, “Thành” còn bảo Đ là “T3” đang cần phiên dịch, nên Đ đã bảo M cùng với Đ đưa người sang Lào rồi ở lại làm phiên dịch cho “T3” với mức lương 10.000 nhân dân tệ/tháng (tương đương khoảng 34.000.000đ). Về giấy tờ, thủ tục, “T3” cho biết: Mọi người làm hộ chiếu để xuất cảnh sang Lào, chi phí làm hộ chiếu “Thành” sẽ lo. Đ đồng ý và bảo M cùng với Đ tìm người đưa sang Lào làm cho “T3”.

Sau đó, M đã sử dụng tài khoản Facebook của M có tên hiển thị là “NA Moon” đăng bài tuyển người sang Lào lao động và giới thiệu là công việc nhẹ nhàng, mức lương cao. Sau khi Minh đăng bài trên Facebook, thì có anh Vũ Văn D1, sinh năm 1995, trú tại xã N, huyện V, tỉnh Thanh Hóa và anh Lê Đức Hoàng L1, sinh năm 1998, trú tại thôn Đ, thị trấn H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa liên hệ với M để xin sang Lào làm việc. M nói lại với Đ về việc có anh D1 và anh L1 đăng ký xin đi sang Lào làm việc, Đ đồng ý và nói với M là bảo anh D1 và anh L1 đi làm hộ chiếu còn khi nào đi thì sẽ thông báo sau.

Sau khi nói với M tìm người đưa sang Lào làm việc thì Đ rủ Nguyễn Văn H1, sinh năm 1993, ở xã T, huyện T (H1 là bạn của Phạm Văn L là em trai của Đ) đi sang Lào làm việc cùng Đ vì H1 có chuyên môn về gỗ, anh H1 đồng ý. Sau đó, Đ tiếp tục rủ Lê Tuấn N1, sinh năm 1990 (là anh em họ hàng với gia đình Đ) và anh Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1991 (là bạn của N1), cùng trú tại TDP L, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đi sang Lào làm việc cho Đ. Tuy nhiên, do anh N1 và anh H2 bận việc gia đình nên không đi cùng với Đ được. Anh H2 có nói chuyện với anh Nguyễn Xuân D về việc Đ đang tìm người đi sang Lào làm cho Đ như trên thì anh D nói với H2 là bảo Đ cho anh D xin đi cùng. Sau đó, anh D gặp Đ và được Đ hỗ trợ tiền làm hộ chiếu tại Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh V, rồi Đ bảo anh D khi nào đi sẽ thông báo sau.

Ngoài ra, anh Nguyễn Mạnh H và anh Phan Văn T3, sinh năm 1990 ở thị trấn H, huyện T thông qua bạn bè nên biết việc Đ đang tìm người đi Lào làm việc cho Đ nên anh H và anh T3 đến nhà Đ xin Đ cho đi sang Lào làm cùng thì Đ đồng ý; Đ bảo anh H, anh T3 đi làm hộ chiếu khi nào đi Định sẽ thông báo sau.

Đối với các anh chị H, D, M1, Đ đều hứa hẹn sang làm việc trực tổng đài điện thoại, tư vấn khách hàng, làm gỗ nén với mức lương khoảng 25 đến 30 triệu đồng (BL 08)....

Đến khoảng ngày 27/02/2023, người đàn ông Trung Quốc tên “T3” thông qua M nói chuyện với Đ và thống nhất với Đ là khoảng ngày 01/03/2023, Đ sẽ đưa 07 người sang Lào làm việc cho T3. Tuy nhiên, do anh H1, anh T3, anh D chưa làm kịp hộ chiếu nên Đ bảo M hỏi “Thành” là nếu không có hộ chiếu thì đi được không. “T3” cho biết là nếu ai không có hộ chiếu thì đi bằng giấy thông hành, khi về Việt Nam nếu bị quá hạn cư trú, bị xử phạt vi phạm hành chính thì “T3” sẽ chi trả cho khoản tiền phạt này. Sau đó, Đ thông báo cho anh D, anh H1, anh T3, anh H hẹn ngày 01/03/2023 sẽ tập trung tại nhà Đ để đi sang Lào. M cũng thông báo cho anh D1 đến nhà Đ, còn Lê Đức Hoàng L1 đang ở Hà Nội thì sẽ đi ra bến xe N - Hà Nội để cùng đi. Ngày 28/02/2023, Đ bảo M thông báo cho “T3” biết là đã tìm được một số người để đưa sang Lào làm việc cho “T3” và yêu cầu “T3” phải ứng trước tiền chi phí đi lại, ăn uống, làm hộ chiếu nhanh. “T3” đồng ý và dùng tài khoản số 04177325201 mang tên “PHAM HOAI BAO ANH” chuyển số tiền 34.400.000đ (tương đương 10.000 NDT) vào tài khoản số 68034569999 của Nguyễn Thị M để Minh chuyển lại cho Đ sử dụng. Sau khi nhận được 34.400.000đ từ “T3”, M chuyển cho Đ số tiền 14.500.000đ để Đ chi tiêu cá nhân, số tiền còn lại M giữ lại để sử dụng chi trả tiền ăn uống, chi phí đi trên đường. Sau đó, Đ bảo M hẹn với “Thành” là ngày 01/3/2023 cả nhóm sẽ xuất phát đi từ nhà Đ đi xuống bến xe N, Hà Nội rồi đón xe khách đi thẳng sang Lào; “T3” sẽ lo xe và thủ tục từ Bến xe N đến nơi làm việc bên Lào thì T3 đồng ý.

Sáng ngày 01/3/2023, Đ điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5 màu trắng, BKS 88A-56764 của Đ cùng với M đi đến xã Y, huyện S đón anh Nguyễn Mạnh H, rồi đi đến xã T, huyện T đón anh Nguyễn Văn H1, rồi đưa về nhà Đ. Trên đường đi về nhà Đ, anh H nói với Đ là có bạn tên là Nguyễn Thị M1, sinh năm 1997, ở xã X, huyện L (chị M1 là bạn gái của H) cũng muốn đi cùng sang Lào làm việc nhưng chưa có hộ chiếu. Đ đồng ý và nói với anh H là cứ bảo M1 xuống nhà Đ. Khi về đến nhà, Đ thấy có anh Vũ Văn D1, anh T3 và anh D đã đến nhà Đ theo như đã hẹn với M và Đ. Tại nhà Đ, anh H gọi điện thoại cho chị M1 bảo chị M1 đến nhà Đ, đồng thời gửi vị trí nhà Đ cho chị M1. Đến khoảng 12 giờ 00 phút cùng ngày, Đ đưa tất cả mọi người đi ăn cơm tại quán cơm gần nhà Đ, sau đó về nhà Đ nghỉ. Đến khoảng 14 giờ 00 phút cùng ngày, Đ gọi bạn là anh Phùng Văn T1 và anh Nguyễn Tuấn A, đi xe ô tô đến nhà Đ để cùng với Đ chở mọi người xuống bến xe N - Hà Nội rồi đem xe của Đ về. Sau đó, Đ điều khiển xe ô tô của Đ BKS: 88A: 56764, chở M, T2, H1 còn anh Tuấn A điều khiển xe ô tô BKS: 88A – 50142 của anh Tuấn A chở anh T1, H, M1, D, D1 cùng đi xuống bến xe N- Hà Nội. Khi 02 xe đi qua Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh V thì dừng lại để H vào lấy hộ chiếu đã làm trước đó rồi tiếp tục đi. Đến khoảng 17 giờ 00 phút cùng ngày, cả nhóm đi đến bến xe N, Hà Nội thì xuống xe. Lúc này có thêm Lê Đức Hoàng L1 nhập vào cùng đoàn với Đ và mọi người, còn anh Tuấn A và anh T1 điều khiển xe ô tô của anh T1 và xe ô tô của Đ đi về Vĩnh Phúc. Còn Đ, M hướng dẫn mọi người lên 01 xe khách (loại xe giường nằm) biển kiểm soát nước Lào (Đ, M và những người khác không nhớ biển kiểm soát chỉ biết xe này do “T3” liên hệ đặt từ trước) để đi sang Lào. Đến khoảng 07h00’ ngày 02/3/2023, xe đi đến cửa khẩu quốc tế C- Hà Tĩnh thì dừng lại, lúc này có 01

người nam giới là phụ xe, yêu cầu mọi người đưa hộ chiếu, giấy tờ tùy thân để làm thủ tục xuất cảnh. Sau đó, người phụ xe này cầm hộ chiếu, căn cước công dân của mọi người đi vào Văn phòng – Phòng C1 Công an tỉnh C1 đặt tại khu vực cửa khẩu C để làm thủ tục xuất cảnh cho mọi người. Khoảng 30 phút sau, người phụ xe này quay lại đưa giấy thông hành, hộ chiếu cho mọi người để mọi người xuất cảnh qua cửa khẩu C để sang nước Lào. Sau đó, mọi người xuống xe, cầm theo hộ chiếu và giấy thông hành xuất trình khi qua Trạm kiểm soát đồn biên phòng cửa khẩu C, khi đi sang phía bên kia cửa khẩu của nước Lào thì có 01 chiếc xe khách do T3 bố trí đã chờ sẵn ở đó đợi mọi người. Sau đó, cả đoàn tiếp tục lên xe ô tô này đi sâu vào lãnh thổ nước Lào, đi đến chiều tối cùng ngày thì đến thủ đô V, nước Lào. Tại đây, Đ và M được T3 hướng dẫn đi đến một nhà nghỉ và bố trí cho mọi người ăn uống.

Sáng ngày 03/3/2023, T3 bố trí 02 xe ô tô đến đón mọi người, thông qua M, T3 hướng dẫn những người không có hộ chiếu, đi bằng giấy thông hành gồm T2, M1, D1, D và H1 (BL 750) thì lên xe khách giường nằm; còn lại Đ, M, H, T3, L1 do có hộ chiếu nên đi xe ô tô 5 chỗ ngồi. Do xe chở nhóm của Đ đi đến nửa đêm thì bị hỏng nên phải đợi xe giường nằm, sau đó Đ, M, H, T3, L1 chuyển sang đi xe giường nằm cùng với T2, M1, D1, D và H1. Xe đi một ngày thì đến bến xe B của nước Lào, M liên hệ với “Thành” thì được “T3” bố trí 01 ô tô 16 chỗ ra đón mọi người đưa về khu làm việc của chủ người Trung Quốc có bảo vệ canh gác, kiểm soát cách bến xe B khoảng 02 đến 03km. Khi về đến nơi, “T3” bố trí cho D, T3, H, H1, M1, D1, L1 ăn, ở tại một tòa chung cư khoảng 20 tầng; còn M, Đ, T2 được “T3” bố trí ở tại một căn phòng ký túc xá tòa chung cư bên cạnh. Sáng ngày hôm sau, Đ cùng M sang tòa chung cư nơi D, T3, H, H1, M1, D1, L1 được bố trí ở để làm việc, Đ hỏi những người này có ở lại làm việc không thì mọi người đều đồng ý ở lại. Đ bảo M nói với “T3” bằng tiếng Trung Quốc là 07 người trên đồng ý ở lại làm việc. “T3” nhất trí và đề nghị Định vừa làm việc, vừa quản lý những người Việt Nam đang làm việc cho “Thành” thì sẽ được trả lương thêm 10.000.000đ/01 tháng (tổng lương là 35.000.000đ/01 tháng). Tuy nhiên, Đ không đồng ý, nên ngày 05/03/2023, Đ bảo “T3” cho Đ về Việt Nam.

Đến ngày 08/03/2023, Đ nhập cảnh về Việt Nam qua cửa khẩu T6, tỉnh Điện Biên, đồng thời Đ nói với Minh nhắn với “T3” thanh toán tiền công giới thiệu người sang làm việc như đã thỏa thuận. Sau khi nghe M nói lại, “T3” đồng ý và tiếp tục sử dụng số tài khoản 04177325201 mang tên “PHAM HOAI BAO ANH” chuyển số tiền 98.556.000đ vào tài khoản số 68034569999 của Nguyễn Thị M để M chuyển cho Đ.

Do anh Lê Đức Hoàng L1 và anh Vũ Văn D1 yêu cầu M nói với T3 ứng lương cho mỗi người 10.000.000đ, nên M đã trao đổi lại với Đ và “T3”, “T3” nói với Đ bảo M lấy tiền từ số tiền “Thành” vừa chuyển cho Minh ứng trước cho L1, D1 mỗi người 10.000.000đ, sau này “T3” sẽ trừ lương tháng đầu của L1 và D1 rồi trả lại Đ. Đ đồng ý và bảo M chuyển cho L1 và D1 ở Lào mỗi người 10.000.000đ bằng tiền mặt và chuyển vào tài khoản cho Đ số tiền 65.000.000đ. Số tiền còn lại khoảng 13.000.000đ, M thanh toán chi phí ăn uống, đi lại đã ứng ra trước đó hết. M làm phiên dịch cho “T3” khoảng 02 tháng, được trả lương

34.000.000/tháng, sau đó chuyển sang làm phiên dịch cho một khách sạn cũng ở trong đặc khu của người Trung Quốc ở tỉnh Bo Keo. Ngày 02/07/2023, do không làm được việc và không muốn làm nên anh Nguyễn Xuân D đã trốn khỏi công ty và đến Công an tỉnh B, Lào trình diện; đến ngày 05/7/2023 thì anh D được Công an tỉnh B trao trả về Việt Nam qua cửa khẩu quốc tế T6, tỉnh Điện Biên. Anh Nguyễn Mạnh H và chị Nguyễn Thị M1 do không làm được việc nên đến cuối tháng 10/2023 thì trốn về Việt Nam. Còn anh D1, L1, H1, T3 tiếp tục ở lại nước Lào làm việc cho T3, hiện chưa về địa phương. Ngày 13/02/2024, Nguyễn Thị M nhập cảnh về Việt Nam.

Sau khi về nước, anh Nguyễn Xuân D làm đơn tố cáo Đ và M đến Cơ quan ANĐT Công an tỉnh V về việc Đ và M tổ chức cho anh D và những người khác ở lại nước ngoài trái phép.

Sau khi nhận được tin báo, Cơ quan ANĐT Công an tỉnh V đã phối hợp cùng các cơ quan chức năng tiến hành các hoạt động điều tra theo quy định.

Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu, xử lý vật chứng:

- Quá trình điều tra, cơ quan ANĐT Công an tỉnh V tạm giữ 02 chiếc điện thoại di động gồm 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung của Phạm Văn Đ và 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone của Nguyễn Thị M.

- Ngày 21/5/2024 và ngày 02/7/2024, gia đình bị can Đ tự nguyện nộp số tiền 40.000.000đ để khắc phục hậu quả.

Kết quả giám định:

- Tại Kết luận giám định số 1327/KL-KTHS ngày 16/05/2024 của Phòng K Công an tỉnh V, kết luận đối với chiếc điện thoại di động tạm giữ của Phạm Văn Đ: Khôi phục và trích xuất được 2,85 GB (3.071.245.358 bytes) dữ liệu. Toàn bộ dữ liệu nêu trên được sao lưu vào đĩa DVD.

- Tại Kết luận giám định số 1328/KL-KTHS ngày 16/05/2024 của Phòng K Công an tỉnh V kết luận đối với chiếc điện thoại di động tạm giữ của Nguyễn Thị M: Khôi phục và trích xuất được 1,5 GB (1.453.382.151 bytes) dữ liệu. Toàn bộ dữ liệu nêu trên được sao lưu vào đĩa DVD.

Nghiên cứu các bản phụ lục dữ liệu kèm theo các bản Kết luận giám định số 1327 và 1328 của Phòng K Công an tỉnh V nêu trên thấy không có nội dung nào liên quan đến việc Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M tổ chức cho 07 công dân xuất cảnh sang nước Lào ngày 02/03/2023 và ở lại nước Lào lao động trái phép (nguyên nhân do thời gian đã lâu, các số điện thoại liên lạc không còn lưu trong các điện thoại).

Kết quả xác minh:

- Kết quả xác minh tại Cục Q Bộ C2, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh C1, Phòng C1 Công an tỉnh V, Cục C3 - Bộ và Đoàn biên phòng cửa khẩu quốc tế C - Hà Tĩnh xác định: Các công dân Phạm Văn Đ, Nguyễn Xuân D, Phan Văn T3, Nguyễn Mạnh H, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Văn H1, Vũ Văn D1, Lê Đức

Hoài L2, Nguyễn Thị M đều xuất cảnh qua cửa khẩu quốc tế C - Hà Tĩnh ngày 02/03/2023.

- Kết quả xác minh tại Phòng PA08 Công an tỉnh Đ: Ngày 05/07/2023, Phòng PA08 Công an tỉnh Đ phối hợp với Trạm biên phòng Cửa khẩu quốc tế T7 - Điện Biên tiếp nhận 01 trường hợp công dân Việt Nam do Công an tỉnh B - nước Lào trao trả là Phạm Xuân D2, sinh năm 1989, trú quán tại TDP H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đối với việc cấp giấy thông hành cho các anh chị H1, M1, D2, D1 là công dân của các tỉnh Vĩnh Phúc, Thanh Hóa không đúng quy định của ông Nguyễn Lam G - Phó Trưởng phòng quản lý XNC - Công an tỉnh C1 và ông Đặng Duy H3 - Phó Trạm trưởng - Trạm Công an Quản lý xuất nhập cảnh C4, tỉnh Hà Tĩnh, đã vi phạm trình tự, thủ tục trong công tác cấp giấy thông hành cho công dân; tuy nhiên chưa phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh V đã có văn bản kiến nghị đến Công an tỉnh C1 chỉ đạo Phòng PA08 - Công an tỉnh C1 đề quán triệt đến lãnh đạo, cán bộ chiến sỹ thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục trong việc cấp Giấy thông hành, không tạo sơ hở để các đối tượng lợi dụng tổ chức đưa người xuất cảnh, cư trú, lao động bất hợp pháp ở nước ngoài.

Về xử lý đồ vật tạm giữ:

- Đối với 02 chiếc điện thoại di động gồm 01 chiếc nhãn hiệu Samsung của Phạm Văn Đ và 01 chiếc nhãn hiệu Iphone của Nguyễn Thị M: Kết quả điều tra xác định 02 chiếc điện thoại di động trên Đ và M sử dụng để liên lạc với đối tượng tên “T3” (người Trung Quốc) để tổ chức cho người khác ở lại nước ngoài trái phép. Do vậy, cần tịch thu, bán phát mại nộp tiền vào ngân sách Nhà nước.

Sau khi tổ chức cho 07 người gồm các anh chị H, T3, L2, H1, M1, D2, D1 ở lại nước Lào lao động trái phép, Đ được hưởng lợi số tiền 79.500.000đ. Ngày 21/5/2024 và ngày 02/7/2024, gia đình bị can Đ tự nguyện nộp số tiền 40.000.000đ tiền thu lợi bất chính của bị can Đ. Do vậy, cần tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền 40.000.000đ này, số tiền còn lại là 39.500.000đ cần tiếp tục truy thu để giao nộp vào ngân sách Nhà nước.

Quá trình điều tra vụ án các anh Nguyễn Xuân D, Nguyễn Mạnh H và chị Nguyễn Thị M1 đều không có yêu cầu Đ, M phải bồi thường gì nên không đặt ra xem xét.

Với hành vi nêu trên, Cáo trạng số: 103/VKS-P2 ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M về tội “Tổ chức cho người khác ở lại nước ngoài trái phép”, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M hoàn toàn khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo đúng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Quá trình chuẩn bị xét xử, ngày 29/10/2024, ông Phạm Văn B (bố bị cáo Đ) tự nguyện nộp thêm 05 triệu tại Cục thi hành án tỉnh Vĩnh Phúc theo Biên lai thu tiền số 0003974 để nộp tiền thu lời do phạm tội của Đ và không yêu cầu Đ phải hoàn trả.

Các bị hại anh H, chị M1 có đơn xin xử vắng mặt, giữ nguyên lời khai trong quá trình giải quyết tại cơ quan điều tra; không yêu cầu bị cáo Đ, M1 phải bồi thường bất cứ khoản tiền gì và đề nghị Tòa án xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Đ, M1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M phạm tội “*Tổ chức cho người khác ở lại nước ngoài trái phép*”. Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ từ 05 năm 06 tháng tù đến 06 năm tù, thời hạn kể từ ngày 21/02/2024 và xử phạt Nguyễn Thị M từ 05 năm tù đến 05 năm 06 tháng tù kể từ ngày 21/02/2024.

Về vật chứng đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự: tịch thu sung quỹ Nhà nước 02 chiếc điện thoại thu giữ của Đ, M. Xác nhận Định đã nộp 45.000.000đ tiền thu lời bất chính do đó đề nghị tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 45.000.000đ của Phạm Văn Đ (do gia đình bị cáo Đ đã nộp); số tiền thu lợi bất chính còn lại là của Đ là 34.500.000đ đề nghị truy thu để tịch thu sung quỹ Nhà nước của Đ số tiền 34.500.000đ

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an tỉnh V; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và những người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố. Lời nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của những người bị hại; với tài liệu, vật chứng đã thu giữ và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ đó có đủ cơ sở để kết luận:

Khoảng đầu tháng 02/2023, thông qua mạng xã hội T4, Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M quen biết 01 người đàn ông Trung Quốc tên là “T3” (Đ không rõ nhân thân, lai lịch) đang làm việc tại nước Lào. Sau đó, Đ, M thoả thuận là Đ sẽ tìm người đưa sang Lào làm việc cho “T3” thì “T3” sẽ trả công cho Đ là 22.000.000đ/người (gồm 7.000.000đ tiền cước xe, tiền làm hộ chiếu và 15.000.000đ tiền công). M biết tiếng Trung Quốc, là người phiên dịch trong quá trình Đ, “T3” trao đổi với nhau. Sau đó, Đ và M đã rủ được các anh Vũ Văn D1, Lê Đức Hoàng L1 là người ở tỉnh Thanh Hoá, các anh chị Nguyễn Văn H1, Nguyễn Xuân D, Nguyễn Mạnh H, Phan Văn T3 và Nguyễn Thị M1 là người ở tỉnh Vĩnh Phúc đi sang Lào làm việc cho “T3”. “Thành” đã chuyển khoản cho Đ 34.400.000đ (tương đương 10.000 NDT) là tiền ứng trước để Đ, M trang trải các chi phí ban đầu. Khoảng 14 giờ 00 phút ngày 01/3/2023, Đ, M bố trí 02 xe ô tô chở T2, H1, H, M1, D, D1 cùng Đ, M đi từ nhà Đ ở phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đến bến xe N, Hà Nội. Sau đó, Đ, M đưa T3, H1, H, M1, D, D1 và Lê Đức Hoàng L1 (Linh tự đến bến xe N, Hà Nội) lên xe khách biển kiểm soát nước Lào (do “T3” đặt xe từ trước) đi sang Lào. Đến khoảng 07 giờ 00 phút ngày 02/3/2023, xe đưa cả nhóm đi đến cửa khẩu quốc tế C, tỉnh Hà Tĩnh thì dừng lại để làm thủ tục xuất cảnh. H, T3, L1, Đ, M xuất cảnh bằng hộ chiếu, còn H1, M1, D, D1 xuất cảnh bằng giấy thông hành. Xe khách đưa cả nhóm đến thành phố V, Lào, sau đó T3 bố trí 01 xe ô tô 16 chỗ đưa cả nhóm đến một tòa chung cư của “T3” ở tỉnh Bo Keo (thuộc B). T3 thanh toán tiền công cho Đ số tiền là 98.556.000đ, bố trí cho 07 người là H, T3, L1, H1, M1, D, D1 lao động trái phép cho “Thành” tại tỉnh Bo Keo, Lào từ đó cho đến ngày 02/07/2023 thì anh D đã bỏ trốn và đến Công an tỉnh B trình diện và được đưa về Việt Nam; đến cuối tháng 10/2023, anh H và chị M1 trốn về Việt Nam, còn các anh D1, L1, H1, T3 vẫn tiếp tục ở lại nước Lào làm việc cho “T3”.

Việc các anh chị H, T3, L1, H1, M1, D, D1 được “T3”, Đ, M bố trí lao động tại Lào trong thời gian hơn 04 tháng, đối chiếu với các quy định tại Hiệp định số 89 và Thoả thuận số 49 mà Lào và Việt Nam ký kết, là ở lại nước ngoài trái phép.

Hiệp định số 86 được ký kết ngày 16/9/2004 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào quy định:

“1/ Công dân của bên ký kết này mang hộ chiếu phổ thông còn giá trị sử dụng ít nhất 06 tháng được miễn thị thực nhập cảnh, xuất cảnh... .

2/ Những người nhập cảnh miễn thị thực theo quy định tại Điều 1 Hiệp định này được tạm trú trên lãnh thổ bên ký kết trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhập cảnh. Trong trường hợp đặc biệt, họ có thể được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại xem xét gia hạn tạm trú”.

Thoả thuận số 49 được ký kết ngày 12/9/2007 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào quy định:

“1.3. Hai bên thoả thuận cho phép các công dân thuộc tỉnh bên này có chung đường biên giới với tỉnh bên kia được qua lại bằng giấy thông hành biên giới do cơ quan công an cấp tỉnh cấp.... Người mang giấy thông hành được phép

lưu trú 15 ngày, có thể gia hạn thêm 01 lần không quá 15 ngày và chỉ có giá trị trong phạm vi tỉnh đối diện biên giới của mỗi nước”, nếu muốn đến tỉnh khác phải được cơ quan công an cấp tỉnh nơi nhập cảnh cấp giấy phép...”.

Tại Thông báo ngày 11/3/2019 của Đ3 tại Lào thông báo về việc xuất nhập cảnh, cư trú và lao động của người nước ngoài tại Lào thì: *Người nước ngoài được phép lao động tại Lào là người được cấp phép lao động đúng theo quy định của Luật lao động và Quy định của Chính phủ Lào. Người nước ngoài sang thăm thân nhân, du lịch hoặc buôn bán, làm ăn trái quy định pháp luật hoặc có mục đích khác thì không phải là lao động nước ngoài hợp pháp và không được phép lao động tại Lào.*

Như vậy, hành vi của Đ, M tổ chức cho 07 người là các anh, chị D, T3, H, H1, M1, D1 và L1 đi sang nước Lào và ở lại Lào lao động trái phép trong thời gian hơn 04 tháng như đã nêu trên đã phạm vào tội “Tổ chức cho người khác ở lại nước ngoài trái phép”, với tình tiết định khung tăng nặng là “đối với từ 5 đến 10 người”, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 349 Bộ luật hình sự, cần phải xử lý nghiêm trước pháp luật. Nội dung điều luật quy định:

"1. Người nào tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 120 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm: a) ...

c) Đối với từ 05 người đến 10 người;”

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu tới trật tự xã hội, quan hệ hợp tác lao động giữa Việt Nam và nước ngoài. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh nhằm mục đích giáo dục riêng, phòng ngừa chung.

[4] Về tính chất vụ án, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự; nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng do hám lợi, coi thường pháp luật nên đã thực hiện hành vi phạm tội.

Đối với bị cáo Phạm Văn Đ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Đ cũng từng hai lần bị xét xử về tội đánh bạc năm 2011, 2019 đều đã được xóa án tích; không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào nhưng là người có vai trò chính trong vụ án nên cần xử phạt nghiêm. Tuy nhiên, bị cáo Đ có hoàn cảnh khó khăn: bố bị cáo là bộ đội và mẹ đẻ thường xuyên ốm đau; vợ không có công việc ổn định lại phải nuôi con nhỏ được UBND phường H xác nhận. Các bị hại anh H, chị M1, anh D trong vụ án không yêu cầu bồi thường gì về dân sự; anh H, M1 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị

cáo Đ; về số tiền thu lợi do hành vi phạm tội, bị cáo và gia đình đã nộp tổng số tiền 45.000.000đ nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng chỉ cần xử phạt bị cáo ở trên mức khởi điểm của khung hình phạt như đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị M: Trước khi phạm tội có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng nào; là người có vị trí thứ hai, giúp cho Đ và không được hưởng lợi. Bị cáo M cũng có hoàn cảnh éo le, không có chồng nhưng có hai con nhỏ cần được chăm sóc nuôi dưỡng; bị cáo có ông nội là Nguyễn Duy T5 được Chính phủ tặng Bằng khen có công với nước; có hai bác ruột là Nguyễn Duy Đ1, Nguyễn Duy D3 là liệt sỹ chống Pháp và chống Mỹ. Các bị hại trong vụ án không yêu cầu bồi thường gì về dân sự; anh H, M1 có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo M nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng chỉ cần xử phạt bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt là phù hợp.

[5] Đối với đối tượng liên quan:

Đối với người tên “T3” (người Trung Quốc) là người đã đặt vấn đề với Đ, M sau đó cấu kết với Đ, M để đưa người sang nước Lào làm việc cho “T3”. Do M, Đ chỉ biết “T3” là người Trung Quốc, đang làm việc tại Lào, ngoài ra không biết gì khác. Do vậy, việc Cơ quan An ninh điều tra tiếp tục xác minh, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau với “Thành” là phù hợp.

Đối với chủ tài khoản số 04177325201 mang tên “PHAM HOAI BAO ANH” mở tại ngân hàng TMCP T8 là tài khoản đối tượng T3 chuyển tiền cho Nguyễn Thị M để M lo chi phí và chuyển cho Phạm Văn Đ, kết quả điều tra xác định chủ tài khoản này là: PHẠM HOÀI BẢO ANH, sinh năm 1999, địa chỉ thường trú tại Tân Sinh T, Cam Thanh B1, C, Khánh Hòa. Cơ quan An ninh điều tra đã tiến hành xác minh nhưng hiện tại Bảo A1 hiện không có mặt tại địa phương; Bảo A1 đi đâu, làm gì, gia đình và chính quyền địa phương đều không rõ. Do vậy, việc Cơ quan An ninh điều tra tiếp tục xác minh, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau với Bảo A1 là phù hợp.

Đối với đối tượng Đào Duy T2: theo Đ, M khai chỉ là bạn của Đ đi cùng, không biết, không tham gia gì về việc đưa người trái phép ra nước ngoài ở lại trái phép; các anh H, D, M1 không liên hệ trao đổi gì với T2; T2 hiện không có mặt tại địa phương nên cơ quan điều tra chưa làm rõ được và chưa có căn cứ xem xét trách nhiệm của T2.

Đối với anh Phùng Văn T1 và anh Nguyễn Tuấn A là những người được Phạm Văn Đ nhờ dùng xe ô tô cá nhân đi đến nhà Đ chở nhóm người đi Lào từ nhà Đ đến Bến xe N - Hà Nội và đi xe của Đ về. Kết quả điều tra xác định: Khi nhờ anh T1 và anh Tuấn A, Đ chỉ nói là nhờ đưa người xuống bến xe N - Hà Nội có việc và điều khiển giúp Đ để đưa chiếc xe của Đ từ Hà Nội về nhà, ngoài ra Đ

không không trao đổi thêm gì khác. Anh Phùng Văn T1 và Nguyễn Tuấn A đều không biết việc Đ nhờ chở người xuống bến xe N - Hà Nội là để Đ tổ chức cho họ xuất cảnh sang Lào và ở lại Lào lao động trái phép. Do vậy, việc Cơ quan điều tra không xử lý đối với anh T1 và anh Tuấn A là có căn cứ.

Đối với việc cấp giấy thông hành cho các anh chị H1, M1, D, D1 là công dân của các tỉnh Vĩnh Phúc, Thanh Hóa không đúng quy định của ông Nguyễn Lam G - Phó Trưởng phòng quản lý XNC - Công an tỉnh C1 và ông Đặng Duy H3 - Phó Trạm trưởng - Trạm Công an Quản lý xuất nhập cảnh C4, tỉnh Hà Tĩnh, đã vi phạm trình tự, thủ tục trong công tác cấp giấy thông hành cho công dân; tuy nhiên chưa phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh V đã có văn bản kiến nghị đến Công an tỉnh C1 chỉ đạo Phòng PA08 - Công an tỉnh C1 đề quán triệt đến lãnh đạo, cán bộ chiến sỹ thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục trong việc cấp Giấy thông hành, không tạo sơ hở để các đối tượng lợi dụng tổ chức đưa người xuất cảnh, cư trú, lao động bất hợp pháp ở nước ngoài.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Anh H, anh D, chị M1 không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường bất cứ khoản tiền nào. Anh H, chị M1 đề nghị xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Đ, M1.

[7] Về vật chứng, đồ vật có liên quan:

- Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5 màu trắng BKS 88A-56764 mà Phạm Văn Đ đã sử dụng để đi đón anh Nguyễn Mạnh H, Nguyễn Văn H1 và đưa các anh này xuống Bến xe N, Hà Nội để sang Lào, kết quả điều tra xác định chiếc xe này do chị Trần Hải P, sinh năm 1987 là vợ của Đ mua dưới hình thức trả góp tại Ngân hàng thương mại cổ phần V (VBANK) từ tháng 02/2022, số tiền ban đầu chị P trả là 300.000.000đ, sau đó mỗi tháng chị P phải trả ngân hàng VBank 10.000.000đ cả tiền gốc và tiền lãi (toàn bộ số tiền 300.000.000đ và tiền trả hàng tháng đều là tiền cá nhân của chị P) rồi đăng ký chính chủ mang tên chị P, sau đó chị P giao cho Đ sử dụng để làm ăn mua bán viên nén gỗ, chị P không biết việc Đ sử dụng chiếc xe này vào việc phạm tội. Mặt khác, tại Cơ quan điều tra, Đ khai khoảng tháng 5/2023, Đ sử dụng chiếc xe này đi vào thành phố Hồ Chí Minh để tiện đi lại làm ăn, sau đó Đ cho 01 người bạn, Đ chỉ biết tên Đ2, ngoài ra Đ không biết thông tin gì khác về nhân thân của Đ2 (họ, tên đệm, địa chỉ) mượn chiếc xe ô tô này. Đến nay Đ2 không trả Đ chiếc xe ô tô này, Đ cũng không gọi điện thoại cho Đ2 để lấy lại chiếc xe ô tô này được, Đ không biết Đ2 sử dụng chiếc xe ô tô này như thế nào. Do Đ không biết thông tin về nhân thân, địa chỉ của Đ2 tại Thành phố Hồ Chí Minh nên Cơ quan an ninh điều tra không thu giữ chiếc xe này.

- Đối với xe ô tô BKS: 88A – 50142 của anh Tuấn A chở anh T1, H, M1, D, D1 cùng đi xuống bến xe N - Hà Nội, do anh Tuấn A không biết việc phạm tội của Đ, M nên không đề cập xử lý chiếc xe này là phù hợp.

- Đối với 02 chiếc điện thoại di động gồm 01 chiếc nhãn hiệu Samsung của Phạm Văn Đ và 01 chiếc nhãn hiệu Iphone của Nguyễn Thị M: điều tra xác định 02 chiếc điện thoại di động trên Đ và M sử dụng để liên lạc với đối tượng tên “T3”

(người Trung Quốc) để tổ chức cho người khác ở lại nước ngoài trái phép. Do vậy, cần tịch thu bán phát mại nộp tiền vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền Định, M đã nhận 34.400.000đ từ “T3”, M chuyển cho Đ số tiền 14.500.000đ, còn lại sử dụng chi phí ăn uống sinh hoạt và “T3” chuyển cho M 98.556.000đ, Đ, M đã chi cho L1 và D1 ở Lào mỗi người 10.000.000đ, chi cho M là chi phí ăn uống sinh hoạt hơn 13.000.000đ, chuyển cho Đ 65.000.000đ. Đ được hưởng lợi số tiền 79.500.000đ.

Ngày 21/5/2024 và ngày 02/7/2024, gia đình bị cáo Đ tự nguyện nộp số tiền 40.000.000đ tiền thu lợi bất chính của bị can Đ. Ngày 29/10/2024, ông Phạm Văn B (bố bị cáo Đ) nộp thêm 05 triệu tại Cục thi hành án tỉnh Vĩnh Phúc theo Biên lai thu tiền số 0003974 để nộp tiền thu lời do phạm tội của Đ và không yêu cầu Đ trả lại. Do vậy, xác nhận Định đã nộp 45.000.000đ tiền thu lợi bất chính đề sung vào ngân sách Nhà nước; số tiền thu lợi bất chính còn lại là của Đ 34.500.000đ, Đ cũng chấp nhận nộp nhưng hiện chưa có tiền nộp, cần tiếp tục truy thu của Đ để sung vào ngân sách Nhà nước.

[8] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo Đ, M là lao động tự do, không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền, hay cầm đảm nhiệm chức vụ.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Đ, M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M phạm tội “*Tổ chức cho người khác ở lại nước ngoài trái phép*”.

2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M:

Xử phạt bị cáo Phạm Văn Đ 05 (Năm) năm 06 (S) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 21/02/2024.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị M 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 21/02/2024.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015:

- Tịch thu 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone của Nguyễn Thị M, 01 chiếc nhãn hiệu Samsung của Phạm Văn Đ để sung quỹ Nhà nước.

- Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 45.000.000đ của Phạm Văn Đ (do gia đình bị cáo Đ đã nộp).

(Vật chứng, tài sản, tiền có đặc điểm như Biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/10/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc) và theo Biên lai thu

tiền số 0003974, ngày 29/10/2024, do ông Phạm Văn B (bố bị cáo Đ) nộp số tiền 05 triệu tại Cục thi hành án tỉnh Vĩnh Phúc.

- Truy thu để tịch thu sung quỹ Nhà nước của Đ số tiền 34.500.000đ.

3. Án phí hình sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Các bị cáo Phạm Văn Đ và Nguyễn Thị M phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, mỗi bị cáo 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Những người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cơ quan THA hình sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- UBND phường Hội Hợp, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc;
- UBND thị trấn Hậu Hiền, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Các bị cáo; bị hại;
- Lưu HS + Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Mạnh